

# **LUẬT TỤC, PHONG TỤC VỚI VIỆC SỞ HỮU VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN TRONG CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIẾU SỐ QUẢNG NAM**

TS. BÙI QUANG THANH\*

 Biển núi Quảng Nam là nơi cư trú lâu đời của bốn nhóm dân tộc thiểu số Catu, Xêđăng, Giẻ- Triêng và Cor. Theo số liệu thống kê năm 2004, các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam sinh sống trên 700 điểm dân cư ở 70 xã, 381 thôn của 11 huyện và thị xã, với dân số khoảng 99.637 người (chiếm khoảng 6,2% dân số toàn tỉnh), trong đó dân tộc Catu là 41.605 người, Cor là 5.110 người, Giẻ- Triêng là 20.956 người và Xêđăng là 30.323 người<sup>1</sup>. Giống như nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số khác sinh sống trên lãnh thổ nước ta, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam hiện nay vẫn duy trì và sử dụng/vận dụng khá nhiều luật tục, phong tục truyền thống trong đời sống xã hội.

Các luật tục - phong tục của đồng bào dân tộc thiểu số ở Quảng Nam là những quy ước mang tính thực hành xã hội, được coi là hình thức phát triển tích cực trong quá trình xây dựng thiết chế chung cho cộng đồng, bảo vệ cộng đồng trước mọi biến động của tự nhiên và xã hội. Đây cũng là đối tượng có tính phức tạp và hiện còn ít được các nhà nghiên cứu quan tâm

tìm hiểu.

Sinh sống trên địa bàn miền núi Quảng Nam từ lâu đời, các dân tộc thiểu số Cor, Catu, Giẻ- Triêng và Xơ đăng sớm thích nghi và chắt lọc được nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong kho tàng luật tục- phong tục/tập quán truyền thống của đồng bào, có nhiều quy định liên quan đến việc xét xử các hành vi vi phạm trong khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên đất, rừng và nguồn nước, có giá trị ứng dụng tích cực đối với nhu cầu quản lý cộng đồng hiện nay.

Theo đặc trưng cư trú, nguồn tài nguyên thiên nhiên được xác định trong phạm vi lãnh thổ cộng đồng - làng, là tài sản sở hữu của các thành viên trong làng. Từ không gian sinh tồn đó, trước kia, hầu hết các làng người Catu đều có những quy định bất thành văn, nhưng bao giờ cũng được kèm theo các chế tài tương ứng, phục vụ cho việc bảo vệ quyền lợi của cộng đồng và quyền lợi của từng thành viên trong cộng đồng trong việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên đó.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên được người dân các dân tộc chú ý trước hết thuộc phạm vi



không gian của những cánh/khu rừng do cộng đồng quản lý. Tại đây, cây chopal nào (chopal = cây mồi, cây có quả được chim ưa thích, mùa đông thường dùng làm nơi bẫy chim), tổ ong nào được một thành viên trong làng phát hiện trước, thì người đó sẽ làm chủ. Chủ nhân sẽ làm dấu hiệu (clă) để mọi người cùng biết và từ đó, không ai được khai thác nữa. Các dấu hiệu sở hữu ấy rất dễ nhận ra: Với cây lớn có tổ ong muỗi (hpêt), người phát hiện đầu tiên sẽ chặt một nhát vào thân cây, rồi về báo với bản làng. Nếu phát hiện ra tổ ong bầu (haong), người ta sẽ đánh dấu chữ thập dưới gốc cây. Còn đối với cây có tổ ong vò vẽ (ghidó), sẽ cắm một cây nứa duy nhất dưới gốc cây... Ngoài tổ ong, còn có một nguồn lợi của rừng rất được người Catu quý chuộng, đó là dih - một loại cây mọc trong rừng già, vỏ cây dùng để chế ra nhựa bẫy chim, ai là chủ của cây đó thì sẽ được khai thác nó suốt đời... Thông thường, già làng là người sở hữu được nhiều vùng đất mới, nhiều tổ ong, cây chim mồi, cây dih... Các gia đình cha mẹ mất sớm, con cái còn nhỏ, ít có cơ hội khai thác và làm chủ các nguồn lợi trên.

Với người Catu, ranh giới (cannong crung) của làng/bản luôn được tôn trọng một cách nghiêm ngặt. Cá nhân hay tập thể nào từ bản khác (crnol lđong) vượt qua ranh giới đó để sản xuất, săn bắt, hái lượm... sẽ bị phạt vạ (toom) bằng các hiện vật như: ché, vòng, chó, dê hay lợn, trâu... tùy theo việc quyết định của Hội đồng già làng. Có không ít trường hợp, người mắc tội vốn đang sống nơi khác, xin đền tội bằng cách dâng lễ vật kèm theo lời khẩn cầu được nhập làng. Và trên thực tế, bao giờ cũng được dân làng hoan hỉ tiếp nhận. Hoặc cũng có người có tội, muốn đền tội bằng cách xin được gả con gái cho con trai của làng...<sup>2</sup>

Ở những khu vực tự cư có địa hình hiểm trở, người Catu sống chủ yếu dựa vào canh tác trên rẫy. Họ thường chọn rẫy ở những nơi rừng già, rừng tranh... có nhiều lớp đất mùn, dày, xốp; mỗi gia đình thường luân canh trên một khoảng đất có diện tích khoảng 5.000 - 10.000m<sup>2</sup>. Mỗi rẫy thường chỉ trồng trọt trong khoảng từ 3 đến

5 năm rồi bỏ hoang hoá từ 5 đến 8 năm, chờ cho đất lên màu mới trở lại canh tác. Người Catu theo nông lịch của mình triều lúa vào tháng 2, tháng 3 và suốt lúa vào tháng 7, tháng 8. Việc khai thác nguồn lợi từ đất, rừng cũng tuân thủ chặt chẽ theo thời vụ.

Tại khá nhiều làng Catu, đặc biệt là các làng ở vùng núi cao hẻo lánh thuộc các huyện Tây Giang, Nam Giang, các hình thái kinh tế chiếm đoạt còn phổ biến. Hàng năm, đến mùa giáp hạt, hay thời kỳ có quả, có củ của một số cây rừng ăn được, đồng bào rủ nhau đi hái lượm. Công việc này thường do phụ nữ và trẻ em thực hiện. Về săn bắt, người Coto chủ yếu tổ chức theo hai hình thức: săn bắt tập thể và cá nhân. Với hình thức đầu tiên, dân làng thường dùng bẫy, gài thò, đào hầm; còn với hình thức săn bắt tập thể, dùng lưới vây quanh khu vực có hổ hoặc heo rừng, rồi dùng các loại vũ khí săn bắt như dao, gậy để hạ thủ vật săn. Sau khi săn được thú, người săn về báo với già làng. Ngay tức khắc, già làng ra gavel đánh trống báo hiệu. Theo quy ước chung, mỗi tiếng trống tương đương một gang tay. Nghe 4 tiếng trống có nghĩa là con thú săn được đo theo vòng ức dài 4 gang tay, nặng tương đương khoảng 80 kilogam. Đánh 6 tiếng trống là báo hiệu làng săn được thú nặng ngoại cỡ, từ 100 kilogam trở lên. Và ngày hôm đó, thú săn được (nếu là thú lớn) thường được dân làng chia đều cho các thành viên và giữ lại một phần để nấu nướng tại gavel, mọi người tập trung ăn uống và vui chơi nhảy múa thâu đêm. Người nào săn được thú mà không thông báo cho làng, sẽ bị dân làng bắt phạt, khinh bỉ và cấm cho tham gia vào những cuộc sinh hoạt của làng.

Nhìn chung, làng của người Catu là một cộng đồng về sở hữu và lợi ích, thể hiện ở quan hệ sở hữu cộng đồng của làng về rừng và đất rừng cùng những tài nguyên trong đó. Theo quan niệm của người Catu, tất cả đất đai, sông suối, sản vật... trong phạm vi Vêêl (làng) là sở hữu chung của mọi thành viên - như quan niệm của người Kinh: "đất có thổ công, sông có hà bá". Điều này được khẳng định trong luật tục,

mọi người trong làng đều có quyền sở hữu và chiếm dụng đất làng (k-tiek Vêêl), có quyền canh tác, săn bắn, chăn nuôi trên phần đất ấy. Các hộ gia đình cũng được tự do khai thác đất rừng (tuỳ theo khả năng của mình) mà không một ai có quyền干涉 (ka-la-ka-tel), nếu ai vi phạm thì chịu theo luật tục mà xử lý, bắt nộp các sản vật như trâu, bò, chiêng, ché...

Đối với vùng đất đai, cây cối sản vật tự nhiên, khi được một người phát hiện và đánh dấu - "luật nhát rìu", thì thuộc về tư hữu của người khai phá. Trường hợp người ngoài cộng đồng muốn xâm canh, khai thác sản vật... đều phải xin phép làng sở tại và phải được sự đồng ý của trưởng làng, nếu tự ý làm bừa thì sẽ bị làng đó trừng trị theo luật tục và theo mức độ vi phạm. Nương rẫy trong một làng được phân định rõ ràng, theo sự thống nhất của các gia đình, căn cứ vào hang đá, sườn núi, con suối hay những cành cây khô - trên thực tế, dường như các dấu mốc tự nhiên này chỉ có tính chất tượng trưng.

Quan sát nhiều làng của người Catu ở xã Lăng huyện Tây Giang, quanh thị trấn B'rao (Đông Giang), xã Chàvàn (Nam Giang), dễ nhận thấy một nét chung là, người Catu cư trú khá ổn định. Chính đặc điểm cư trú này đã góp phần hình thành đặc trưng sở hữu của gia đình thành viên gắn với sở hữu cộng đồng.

Trong ngôn ngữ Catu, ktiēk vel aku nghĩa là "đất của làng mình", bao gồm toàn bộ lãnh thổ bên trong đường biên quy ước nói trên, đáp ứng mọi nhu cầu của dân làng: có diện tích rừng đủ rộng để cho mọi gia đình làm rẫy, cung cấp lâm sản và động thực vật cần thiết, có những vạt cỏ cây đủ để có thể nuôi đàn trâu bò theo tập quán thả rông; có suối sông để đánh bắt cá; có nguồn nước sạch để bắc máng về cho dân làng ăn, uống hàng ngày; có đất để ở; để chuyển nơi cư trú khi cần thiết, để chôn người chết, để hoạt động, đi lại... Tuy nhiên, cho đến nay, chế độ sở hữu tập thể làng đã bị thu hẹp rất nhiều. Trên thực tế, quyền sở hữu cộng đồng thực ra chỉ còn có giá trị đối với đất

hoang, sông suối, các khu vực thả trâu, những cánh rừng chưa có ai khai phá,... nghĩa là những gì chưa thuộc một cá nhân cụ thể. Và, trong cái nôi sở hữu chung của cộng đồng, trên bước đường phát triển, mỗi gia đình đã trở thành một đơn vị kinh tế độc lập. Song song với sở hữu cộng đồng làng, chế độ sở hữu cá thể của gia đình đối với đất đai dần dần được xác lập, nhưng chỉ trong phạm vi đất trồng trọt, chủ yếu là đất rẫy. Quyền này áp dụng không chỉ trên các phần đất đang canh tác (dăm hre), mà cả sau đó, trong những năm đất bị bỏ hóa (aruih) để chờ cho nguồn màu mỡ tái sinh. Cũng với quan niệm tương tự, quyền sở hữu đất đai của một gia đình sẽ không còn nữa, một khi họ đã rời đi sinh sống tại nơi khác. Quyền sở hữu ấy luôn gắn với vị thế các thành viên hiện hữu của làng và cũng chỉ tồn tại trong khuôn khổ sở hữu của làng mà thôi. Có thể ghi nhận đây là một bước phát triển còn thấp trên chặng đường hình thành chế độ tư hữu đất đai thực sự.

Tại đa số các làng người Catu, mặc dù đất trồng trọt nói chung đều thuộc quyền quản lý của từng gia đình trong làng, nhưng họ vẫn có thể cho nhau mượn, thậm chí dễ dàng chia sẻ đất rẫy cho nhau. Muốn gieo trồng nhờ một vài vụ trên rẫy hàng xóm, hơn thế nữa, muốn có hẳn đám rẫy trích từ đất canh tác của người khác (như cầu này mới xuất hiện lẻ tẻ gần đây tại một số nơi), chỉ cần trình bày nguyện vọng, thêm vào đó là chút quà biếu (con lợn nhỏ hay chiếc rựa chẳng hạn) cho người đã có công khai phá, có sự chứng kiến của già làng và làm lễ cúng xin phép thổ thần chuyển đổi chủ đất (puôih ktiết). Riêng đối với những địa phương mang dáng dấp thị tứ/thị trấn ven các quốc lộ hoặc đầu mối buôn bán trao đổi hàng hóa, người dân Catu đã thay đổi tư duy theo hướng thương mại hóa.

Luật tục quy định quyền khai thác nguồn tài nguyên được áp dụng trong cộng đồng dân tộc Cor cũng có nhiều nét tương đồng như người Catu. Không gian cư trú của làng bao gồm phần thổ cư và tất cả các loại đất đai dùng cho canh tác, chăn nuôi, rừng núi, sông suối trong

một phạm vi được xác định. Từ đời trước qua đời sau, họ truyền bảo cho nhau biết cương vực làng mìn: nơi thì lấy dòng chảy làm mốc, nơi thì dựa vào gốc cây, tảng đá, khe rùng, đỉnh núi, con đường, nơi là chỗ giáp ranh giữa hai đám rẫy, chỗ tận cùng của vườn quế v.v... Nhờ quá trình gắn bó và kiểm nghiệm qua lao động sản xuất, qua sinh hoạt của các cá nhân cũng như của cộng đồng, họ thông thuộc các đường viền địa giới tưởng chừng rắc rối ấy, đồng thời có trách nhiệm cùng nhau bảo vệ cộng đồng làng. Khái niệm đênh hay đêih (vùng, xứ sở, đất) được gắn với chủ nhân rõ ràng, ví dụ: đênh Co - vùng người Cor, đênh Cha Bến - khu vực làng Cha Bến...

Trong phạm vi lãnh thổ của làng, toàn thể thành viên người Cor đều có quyền săn bắn, hái lượm, bắt cá, đốn gỗ, dùng nước, canh tác rẫy, làm vườn... Tàn dư sở hữu tập thể về đất đai ở đây còn đậm nét. Với tư cách là thành viên của làng, cá nhân chỉ được chiếm dụng các phần đất mà họ hay cha ông họ khai phá. Đường đi, máng dẫn nước ăn, ngôi nhà ở và cách bố trí phòng thủ kèm theo đều là những công trình công cộng, các gia đình có nghĩa vụ đóng góp công sức xây dựng và tu sửa một cách tự giác.

Đối với người Cor, từng mảnh đất trống trót do các cá nhân khai khẩn để sử dụng, đồng thời công cụ sản xuất là của riêng họ. Mọi hoạt động sản xuất cũng tiến hành riêng theo kế hoạch gia đình, nên hoa lợi thu hoạch thuộc về từng gia đình, kể cả những sản vật do hoạt động kinh tế chiếm đoạt tự nhiên. Tuy nhiên, với ý thức cộng đồng, đồng bào săn lòng san sẻ, giúp đỡ người khác lúc túng thiếu. Các dịp kiết được nhiều cá, săn được thú rừng, ủ được ché rượu mới, hay những khi tế lễ có mổ lợn, mổ trâu hiến sinh, ngày cưới, tang ma thì cả làng góp mặt cùng chia sẻ.

Phạm vi sở hữu nguồn tài nguyên của các làng Bh'noong cũng được xác định bằng mốc giới là con suối, cánh rừng, tảng đá, đỉnh núi... Trong mỗi làng, các nguồn nước, khu nghĩa địa, vùng rừng núi săn bắn, vùng đất canh tác đều

là sở hữu chung, mọi thành viên trong làng đều có quyền chiếm hữu khai thác. Người ngoài làng muốn xâm canh hoặc cư trú phải xin phép, nếu tự ý xâm lấn sẽ bị mọi người trong làng trừng trị theo quy định của luật tục.

Tại vùng người Bh'noong thuộc huyện Phước Sơn, luật tục quy định việc sử dụng đất phải thông qua hội đồng già làng và được chủ làng quyết định. Sau đó, cá nhân mới được quyền khai thác nương rẫy. Việc chuyển nhượng, thừa kế đất đai phải có sự chứng kiến của hội đồng già làng và chủ làng. Trong trường hợp chủ nhân chuyển đi nơi khác, đất đai của người đó phải trả lại cho làng. Diện tích đất đai của từng hộ nhiều hay ít phụ thuộc vào khả năng lao động của từng gia đình.

Quy định luật tục của người Bh'noong chủ yếu hướng vào đất canh tác hoặc nguồn đất canh tác lấy từ đất rừng. Ngoài ra, luật tục còn quy định một số nội dung khai thác cây rừng, theo đó, mọi thành viên không được chặt cây khi chưa có sự đồng ý của chủ làng. Ý thức trách nhiệm bảo vệ rừng của đồng bào Bh'noong được biểu hiện rõ trong quy định về trồng và khai thác quế, loại cây giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của người dân.

Những năm gần đây, việc khai thác đất đai để làm ruộng nước và kinh tế vườn đã làm xuất hiện hình thức chiếm dụng đất đai ở vùng đồng bào Bh'noong. Ở một số nơi, người muốn có đất canh tác, ngoài việc phải thông qua những thủ tục hành chính theo quy định của chính quyền sở tại, còn phải nhận được sự đồng ý của làng<sup>3</sup>.

Khảo sát 4 thôn/làng người Cadoong thuộc xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My vào các năm 2004, 2005, vẫn nhận ra rất rõ nhiều quy định mang tính luật tục liên quan đến nguồn tài nguyên thuộc sở hữu cộng đồng. Mỗi Ploei của người Cadoong có một phạm vi đất đai rừng núi riêng của mình, ranh giới được đánh dấu bằng những địa hình, địa vật dễ nhận thấy (như con suối, đỉnh núi, đỉnh đèo,...). Ở phía đầu nguồn nước của điểm cư trú, cấm người của các Ploei khác săn bắt hay đánh cá, thậm chí không

được phép đuổi con thú đã bị thương chạy vào. Nhưng ở phía hạ lưu của Plơi thì những điều đó hoàn toàn không bị cấm đoán, thậm chí người ở các Plơi khác cũng có thể đến làm nương rẫy, nếu được phép của người đầu làng (chủ làng) sở tại.

Cũng như các tộc người khác cư trú ở vùng Trường Sơn, người Ve thuộc huyện Nam Giang sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp làm rẫy, kỹ thuật canh tác thô sơ mà tiêu biểu là dùng cây chọc lỗ. Các làng Ve tập trung trong một vùng núi có khí hậu thường chia làm hai mùa rõ rệt: mùa khô từ tháng 10, tháng 11 đến tháng 3, tháng 4; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 (Âm lịch). Họ thường chọn nơi có loại đất rừng già, có lớp mùn dày, màu đen hay màu xám, hoặc những nơi đất ẩm và hơi xốp để trồng trọt. Tuy nhiên, những khu đất ấy ngày càng hiếm, nên đồng bào phải du canh. Hàng năm, khi ăn tết xong, các gia đình Ve rủ nhau đi tìm đất dăng kong. Khi đã chọn được khu rừng cho rẫy mới, đồng bào đánh dấu quyền ưu tiên được khai thác của mình bằng việc phát quang một mảnh nhỏ và cắm ở đó một khúc cây mang những ký hiệu theo quy ước chung.

Người Ve có thể săn bắt cá nhân, hay săn bắn tập thể. Thịt thú rừng săn được, phần ưu tiên dành cho người hạ được nó, còn lại đem chia đều cho mọi người tham gia cuộc săn. Nếu bắn được thú nhỏ, người săn hưởng toàn bộ. Trường hợp là thú lớn, người săn sẽ giữ cho mình một phần, còn lại bao nhiêu, đem chia đều cho các gia đình trong làng/bản.

Với người Triêng cùng huyện Nam Giang (các xã ven biên giới Việt Lào) cũng có những quy định bằng luật tục tương đối cụ thể và chặt chẽ về quyền và nghĩa vụ của từng thành viên trong làng đối với việc khai thác, bảo vệ nguồn lợi từ đất, rừng, nguồn nước, săn bắt,... Làng (tổ viêl) của người Triêng thường bao gồm nơi cư trú, những khu rừng, đồi núi, sông suối để làm rẫy, chăn thả gia súc, để săn bắt, đánh cá và thu hái lâm thổ sản - người Triêng gọi là tanés brây (đất của mình). Để quản lý khu tanés brây này, khởi thuỷ mỗi làng đều có một

người chủ đất (kala brây). Đó là người có công tìm được khu rừng, núi vô chủ cho dân dựng làng, hoặc là người có công liên hệ với các làng có đất, rồi dùng trâu, chè... do dân làng đóng góp để đổi lấy đất, rừng cho dân sinh sống. Tuy nhiên, theo quan niệm của người Triêng và một số tộc người khác trong vùng, quyền sở hữu tối cao toàn bộ khu tanés brây đó lại thuộc về thần đất (yang brây), một đấng siêu nhiên vô hình.

Chủ đất là đại diện cho yang brây, cai quản đất đai rừng núi của làng và chịu trách nhiệm tiến hành các nghi lễ cúng thần đất. Tất cả người dân trong làng đều có quyền khai thác và sử dụng các nguồn lợi từ đất, nếu được sự đồng ý của yang brây, trừ việc phát rừng làm rẫy ở những nơi có cây chri, cây tum (một loại cây như cây đa, cây si ở vùng đồng bằng người Việt - quan niệm của đồng bào là nơi thần trú ngụ) và những cánh rừng già đầu nguồn. Trên những ngọn đồi, cánh rừng chưa có người khai phá, ai muốn làm rẫy chỉ cần phát một đám nhỏ chừng 3 - 4 m<sup>2</sup> và cắm dấu hiệu chiếm hữu. Đêm đó, nếu mơ thấy cây quả, bãi cát, khe nước... là điềm báo thể hiện sự đồng tình của thần đất, còn mơ thấy mặt trời, cây đổ, heo chết là dấu hiệu xấu, phải đi tìm nơi làm rẫy khác, vì yang brây không thuận ý.

Người Triêng chỉ canh tác trên mỗi mảnh rẫy trong khoảng từ 2 đến 3 năm (năm thứ 3 thường chỉ trồng săn) là chuyển sang khu đất mới. Khi mảnh rẫy bị bỏ hoang cho rừng mọc lại (sar cachês), quyền chiếm hữu vẫn thuộc về người chủ cũ. Bất kỳ một cá nhân nào có hành vi chiếm đoạt, đều bị phạt một con heo và một chén rượu để cúng thần đất và phải trả lại khu đất đã chiếm của chủ rẫy (thường thì sau một số năm, chủ rẫy lại quay về canh tác trên mảnh đất ban đầu do mình khai phá). Tuy vậy, do điều kiện dân cư ít, đất rừng rộng, nên các chủ rẫy có thể mượn hoặc trao hẳn quyền chiếm hữu, sử dụng mảnh đất rẫy cho người khác nếu người đó yêu cầu, và chỉ cần tiến hành lễ cúng yang brây bằng một con heo với chén rượu là đủ.

Khu vực chăn thả gia súc của làng thường nằm kề ngay nơi cư trú, cách xa vùng làm rẫy.

Nếu gia đình nào để gia súc phá đổ hàng rào, huỷ hoại hoa màu trong rẫy của người khác sẽ phải đền chủ rẫy theo quy định của luật tục bằng ngô, lúa hoặc những chiếc ché, tấm tút (cle moong), xà lùng (cle tapang)... tính theo lượng/giá trị cây cối bị hại và kèm theo một con heo, một ché rượu cúng xin thần đất và các loại cây trồng trên rẫy trả lại. Chủ rẫy có quyền đặt các loại chông, thò... để ngăn thú, bảo vệ mùa màng. Gia súc hay người lạ đi vào đó mắc chông, vướng thò... bị thương hoặc chết, chủ rẫy không phải chịu trách nhiệm về thiệt hại.

Những người có công phát hiện ra các loại lâm thổ sản quý, đều được luật tục của làng thừa nhận. Khi tìm thấy cây gỗ tốt, cây có quả ngon, tổ ong mật, đồi cỏ tranh, một cây hay cả mảnh rừng với nhiều cây tà vạt (loại cây lấy nước làm rượu uống hàng ngày)..., người phát hiện đầu tiên chỉ cần để lại dấu hiệu chiếm hữu thì sẽ có toàn quyền sử dụng sản vật ấy. Cây tà vạt mọc hoang dại trong rừng, sau 14 - 15 năm mới cho sản phẩm, khai thác nước trong khoảng từ 2 - 3 năm thì cây khô dần và chết hẳn. Khi đã đánh dấu sự chiếm hữu loại cây này, họ có quyền đợi đến khi cây đủ tuổi, khai thác sản phẩm cho tới thời điểm cây cạn nước. Vì thế, cây tà vạt cũng được coi là tài sản để lại cho con cháu khi cha mẹ về già.

Dù vậy, người đánh dấu cũng chỉ có quyền chiếm hữu khai thác số cây đã nhận, lúc cây không còn nữa, mảnh rừng đó lại thuộc quyền sở hữu của làng.

Chim thú trên rừng, cá tôm dưới nước cũng thuộc về cộng đồng. Mọi người đều có quyền lên rừng săn bắt thú vật, chim muông, xuống sông, suối đánh cá bắt tôm, cá, cua, ốc. Săn được thú lớn, dù là do công sức, tài nghệ, công cụ của cá nhân, sản phẩm thu được vẫn thuộc về dân làng, người có công chỉ được giữ lại một chiếc đùi sau của con vật. Trong phạm vi sông, suối của làng, thường có một đoạn sông suối có nhiều cá được giữ lại để tổ chức đánh bắt tập thể vào hai ngày lễ trong năm: sắp đến mùa phát rẫy và trước khi thu hoạch lúa. Sản phẩm thu được sẽ chia đều cho mọi thành viên trong

làng.

Để đảm bảo tính mạng dân làng, tránh cho mọi người các tai nạn khi đi rừng, lên rẫy, luật tục quy định: chủ các loại bẫy, chông, thò,... phải dựng dấu hiệu báo rõ nơi nguy hiểm. Nếu không dựng dấu hiệu báo nguy mà dân làng vô tình mắc chông, thò thì chủ rẫy sẽ phải đền bằng trâu, ché, tấm tút... cho người hoặc chủ của các gia súc bị mắc nạn.

Như vậy, kinh tế chủ đạo của đồng bào dân tộc ít người tỉnh Quảng Nam là canh tác nương rẫy, khai thác sản vật từ núi rừng. Nền sản xuất ấy đã hình thành nên quan hệ sở hữu và tập quán khai thác tài nguyên. Luật tục của các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam hầu hết đều quy định toàn bộ đất đai, núi rừng, sông suối, các sản vật nằm trong phạm vi của làng, là thuộc sở hữu chung của làng, là tài sản chung của tất cả thành viên trong làng. Người trong cộng đồng tự giác thực hiện luật tục này. Chế độ sở hữu đất đai của đồng bào các tộc người thiểu số ở Quảng Nam có những yếu tố hợp lý. Bên cạnh đó, bản chất người dân coi trọng chữ tín, sống tuân thủ theo những lề thói của cộng đồng. Cùng đó, trong tâm thức của họ, tài nguyên đất, rừng, nước... luôn ẩn chứa sự thiêng liêng và là cơ sở cho sự tồn tại của cộng đồng. Chính vì những yếu tố này mà luật tục, phong tục về sở hữu, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên vẫn được nhiều cộng đồng duy trì một cách khá bền vững trong đời sống xã hội đương đại<sup>4</sup>.

B.Q.T

### Chú thích và tài liệu tham khảo

- 1- Số liệu báo cáo của Ban Dân tộc Miền núi tỉnh Quảng Nam năm 2004.
- 2- *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam* - (Đặng Nghiêm Vạn chủ biên). Ban DT&MN tỉnh Quảng Nam xuất bản năm 2005.
- 3- Huỳnh Đình Quốc Thiện, Vài nét về xã hội truyền thống Pơ noong ở Quảng Nam, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4/2002.
- 4- Xem thêm: Nguyễn Tri Hùng "Kinh tế - văn hóa các làng miền núi Quảng Nam", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, Số 3/2005.